# Possessive adjectives and pronouns

| | | |
|---|---|---|
| I | my | mine |
| You | your | yours |
| He | his | his |
| She | her | hers |
| It | its | |
| We | our | ours |
| You | your | yours |
| They | their | theirs |

I've got a kite.
It's _my_ kite.
It's _mine_.

You have got a present.
It's _____ present.
It's _____.

She has got a cat.
It's _____ cat.
It's _____.

They have got a car.
It's _____ car.
It's _____

We have got a bike.
It's _____ bike.
It's _____.

You have got a doll.
It's _____ doll.
It's _____.

He has got a ball.
It's _____ ball.
It's _____.

You have got a boat.
It's _____ boat.
It's _____.

I've got a book.
It's _____ book.
It's _____.

They have got a dog.
It's _____ dog.
It's _____.

We have got some money.
It's _____ money.
It's _____.

She has got a cake.
It's _____ cake.
It's _____.

I've got a computer.
It's _____ computer.
It's _____.

He has got a plane.
It's _____ plane.
It's _____.

LIVEWORKSHEETS
LIVEWORKSHEETS

# POSSESSIVE ADJECTIVES

Rewrite the sentences using the appropriate possessive adjective. Look at the example.

**1.** I love my bike. → She loves her bike.

**2.** I drive my car. → He .....

**3.** I read my book. → We .....

**4.** I cook my dinner. → You .....

**5.** I paint my picture. → They .....

**6.** I eat my bread. → It .....

**7.** I write my letter. → We .....

**8.** I wash my dishes. → She .....

**9.** I go to my school. → They .....

**10.** I play with my sister. → He .....

**11.** I run on my way. → It .....

**12.** I phone my mother. → You .....

**13.** I drink my juice. → She .....

**14.** I play my guitar. → They .....

**15.** I study my lessons. → We .....

**16.** I walk in my garden. → It .....

©Pianetabambini.it

LIVEWORKSHEETS

# Possessive adjectives

They have got a car.

_____ car is small.

my
his
their
our
your

Lisa has got two friends.

_____ friends are funny.

her
your
its
our
my

You have got an umbrella.

_____ umbrella is black.

my
your
his
her
its

We have got a book.

_____ book is funny.

his
her
its
our
their

The teacher has got a pencil.

_____ pencil is big.

my
her
its
our
their

I've got three balloons.

_____ balloons are nice.

my
her
your
our
their

You have got a present.

_____ present is big.

his
her
our
your
their

The bear has got a guitar.

_____ guitar is small.

his
her
its
our
their

I've got a ball.

_____ ball is new.

our
their
my
his
its

He has got a dog.

_____ dog is happy.

his
her
its
our
their

LIVEWORKSHEETS
LIVEWORKSHEETS

# Possessive adjectives - Tính từ sở hữu

**Tính từ sở hữu (Possessive adjective) là tính từ chỉ sự sở hữu, thường đứng trước danh từ để xác định danh từ đó thuộc về ai, cái gì.**

**Ví dụ:**

- **My umbrella is purple: Chiếc ô của tôi màu tím.**
- **Our house was built eight years ago: Nhà của chúng tôi được xây dựng cách đây 8 năm rồi.**

| Tính từ sở hữu | | |
|---|---|---|
| **Đại từ nhân xưng (Personal pronoun)** | **Tính từ sở hữu (Possessive adjectives)** | **Đại từ sở hữu (Possesive pronoun)** |
| I | my | mine |
| You | Your | Yours |
| We | Our | Ours |
| They | Their | Theirs |
| He | His | His |
| She | Her | Hers |
| It | Its | Its |

## Cấu trúc và vị trí của tính từ sở hữu

**Tính từ sở hữu + Danh từ**
**(Possessive adj + Nouns)**

**Ví dụ:**

- **This is my phone: Đây là chiếc điện thoại của tôi**
- **She visits her father: Cô ấy đi thăm bố cô ấy**

LIVEWORKSHEETS

# Đại từ sở hữu (Possessive Pronouns)

**Đại từ sở hữu (possessive pronoun) là từ dùng để thể hiện sự sở hữu hoặc quyền sở hữu của một người hoặc một đối tượng đối với một sự vật, sự việc. Đại từ sở hữu có thể thay thế cho danh từ và cụm danh từ để tránh sự lặp lại trong câu.**

**Ví dụ:**

- **Her car is black and mine is white. (Xe của cô ấy màu đen và xe của tôi màu trắng).**
  **→ "Mine" thay thế cho cụm "my car" và dùng để chỉ sự sở hữu của tôi.**

**So sánh tính từ sở hữu (Possessive adjectives) và đại từ sở hữu (Possessive pronoun)**

| | Tính từ sở hữu (Possessive adjectives) | Đại từ sở hữu (Possessive pronoun) |
|---|---|---|
| Cách dùng | Đứng trước 1 danh từ để chỉ sự sở hữu | Thay thế cho 1 danh từ khi không muốn lặp lại danh từ này lần 2 |
| Cấu trúc | Tính từ sở hữu + Danh từ | |
| Ví dụ | This is my new pen<br><br>→ Đây là cây bút mới của tôi. | My new pen is quite similar to yours (your new pen).<br><br>→ Cây bút mới của tôi khá giống với cái của bạn. |

**Lưu ý khi sử dụng tính từ sở hữu (Possessive adjectives) và đại từ sở hữu (Possessive pronoun)**

LIVEWORKSHEETS

| | Tính từ sở hữu (Possessive adjectives) | Đại từ sở hữu (Possessive pronoun) |
|---|---|---|
| Lưu ý: Khi đặt trước danh từ | Có. | Không. |
| Ví dụ | my new pen –> Đúng<br>your old home –> Đúng | mine new pen –> Sai<br>yours old home –> Sai |

| | ITS | IT'S |
|---|---|---|
| Lưu ý: Phân biệt "its" và "it's" | Tính từ sở hữu của chủ ngữ "it"<br><br>Đại từ sở hữu của chủ ngữ "it" | Viết tắt của cụm từ "It is + sth"<br><br>Viết tắt của cụm từ "It has + sth"<br>(*) ít khi dùng hơn |
| Ví dụ | Look at that puppy, its tail is wagging.<br><br>–> Nhìn chú cún bên kia kìa, đuôi của nó đang vẫy. | We have a dog at home, it's turning 10 years old this summer.<br><br>–> Nhà tôi có nuôi 1 chú chó, mùa hè năm nay nó lên 10 tuổi. |

LIVEWORKSHEETS